



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ tài chính quý 01 kết thúc ngày 31/03/2019

8
T
H
S
B
U

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		553.522.884.548	617.071.994.899
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	269.685.549.168	378.376.762.071
111	1. Tiền		170.385.124.523	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.300.424.645	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	139.197.708.333	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	139.197.708.333	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.298.221.593	34.929.206.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.031.743.386	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.380.470.521	6.039.076.087
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		5.387.683.801	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.702.439.112	16.245.068.985
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.204.115.227)	(6.183.528.147)
140	IV. Hàng tồn kho	8	83.090.821.895	130.527.344.139
141	1. Hàng tồn kho		87.250.123.863	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.159.301.968)	(3.300.189.528)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.250.583.559	42.040.973.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	50.794.689	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.600.289.297	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.599.499.573	7.656.336.709
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.262.954.317.502	2.245.071.397.996
220	II. Tài sản cố định		1.433.241.037.028	1.153.071.018.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.431.779.478.514	1.151.556.050.730
222	- Nguyên giá		1.920.302.464.178	1.624.198.626.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(488.522.985.664)	(472.642.575.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.461.558.514	1.514.967.479
228	- Nguyên giá		2.769.876.281	2.758.388.905
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.308.317.767)	(1.243.421.426)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		744.418.926.996	995.632.184.778
241	. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	744.418.926.996	995.632.184.778
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.135.167.318	59.114.021.007
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	16.803.204.200	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(9.572.613.624)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.159.186.160	37.254.174.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	30.943.138.792	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	1.216.047.368	5.736.319.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.816.477.202.050	2.862.143.392.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		927.083.154.675	992.832.296.951
310	I. Nợ ngắn hạn		204.849.474.426	273.125.079.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.763.892.391	33.027.186.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.903.364.977	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.726.819.406	2.057.432.919
314	4. Phải trả người lao động		26.655.481.181	81.568.231.196
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.802.331.807	3.411.469.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	95.831.854.560	98.927.434.304
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	4.476.213.607	3.662.450.011
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.689.516.497	19.713.383.539
330	II. Nợ dài hạn		722.233.680.249	719.707.217.005
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	21.031.491.086	20.896.178.946
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	690.255.221.600	687.288.151.768
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.b	-	575.918.728
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.889.394.047.375	1.869.311.095.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.889.394.047.375	1.869.311.095.944
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		50.590.618.652	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		114.059.873.824	102.517.597.195
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	84.624.956.829
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.172.276.588	135.267.230.633
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.084.043.175	18.095.381.347
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		9.088.233.413	117.171.849.286
422	. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		623.496.321.482	618.312.289.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.816.477.202.050	2.862.143.392.895

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2019



Tổng Giám đốc

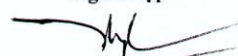
Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 01 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	103.013.065.863	93.795.828.609	103.013.065.863	93.795.828.609
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19			-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.013.065.863	93.795.828.609	103.013.065.863	93.795.828.609
11	4. Giá vốn hàng bán	21	100.765.024.093	73.235.909.597	100.765.024.093	73.235.909.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.248.041.770	20.559.919.012	2.248.041.770	20.559.919.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.675.667.583	6.974.691.907	3.675.667.583	6.974.691.907
22	7. Chi phí tài chính	23	7.043.642.932	6.351.791.715	7.043.642.932	6.351.791.715
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.626.978.537	5.528.546.229	6.626.978.537	5.528.546.229
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	2.894.988.209	2.131.526.196	2.894.988.209	2.131.526.196
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.998.927.976	7.654.346.711	8.998.927.976	7.654.346.711
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.013.849.764)	11.396.946.297	(13.013.849.764)	11.396.946.297
31	12. Thu nhập khác	26	20.163.341.535	1.653.975.629	20.163.341.535	1.653.975.629
32	13. Chi phí khác	27	674.370.903	352.220.514	674.370.903	352.220.514
40	14. Lợi nhuận khác		19.488.970.632	1.301.755.115	19.488.970.632	1.301.755.115
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.475.120.868	12.698.701.412	6.475.120.868	12.698.701.412
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.870.860.193	513.686.613	4.870.860.193	513.686.613
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(1.014.949.752)		(1.014.949.752)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.619.210.427	12.185.014.799	2.619.210.427	12.185.014.799
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.088.233.413	12.123.966.213	9.088.233.413	12.123.966.213
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(6.469.022.986)	61.048.586	(6.469.022.986)	61.048.586
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		103	139	103	139

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.475.120.868	12.698.701.412
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.551.388.369	(2.791.914.243)
03	- Các khoản dự phòng		1.999.894.121	(19.374.098)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		200.175.898	(5.883.050.682)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(28.541.721)
06	- Chi phí lãi vay		6.626.978.537	5.491.586.956
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.853.557.793	9.467.407.624
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.143.483.290	1.967.894.229
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.835.852.818)	(38.186.870.362)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(53.699.146.516)	(1.413.433.344)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(730.757.059)	(1.162.027.361)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.922.811.377)	(550.045.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.693.365.842)	(45.193.598)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.872.545.467	49.551.386.789
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.704.151.289)	(51.219.363.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.716.498.351)	(31.590.245.290)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.830.532.604)	(33.460.506.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.992.628.127	92.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.852.143.425)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		13.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.677.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.481.248.313	28.541.721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(164.885.799.589)	(33.339.237.573)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		154.677.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	21.641.265.482
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	(5.091.373.374)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(339.181.000)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		154.337.819.000	16.549.892.108
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(108.264.478.940)	(48.379.590.755)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.376.762.071	251.645.990.184



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(426.733.963)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	269.685.549.168	203.266.399.429

Tây Ninh, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 01 Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chiếm 58,97% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	170.385.124.523	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền ^(*)	99.300.424.645	106.131.995.011
	<u>269.685.549.168</u>	<u>378.376.762.071</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	139.197.708.333	139.197.708.333	31.197.708.333	31.197.708.333
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	139.197.708.333	139.197.708.333	31.197.708.333	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>139.197.708.333</u>	<u>139.197.708.333</u>	<u>31.197.708.333</u>	<u>31.197.708.333</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	16.803.204.200	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.782.057.889
				16.803.204.200				22.782.057.889

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	(8.754.603.000)
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(818.010.624)	2.173.597.465	(818.010.624)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	45.904.576.742	(9.572.613.624)	45.904.576.742	(9.572.613.624)



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
	- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	3.103.916.760
	- Eksambath Company	461.871.194	
	- Công ty Anmady Group	389.273.700	
	- Nguyễn Văn Hưng	107.600.000	
	- Công ty TNHH Bà Rịa Kampong Thom	-	2.587.737.081
	- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	121.264.983	10.099.351.185
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	951.733.509	3.037.584.902
		<u>2.031.743.386</u>	<u>18.828.589.928</u>
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)	<u>90.470.772.472</u>	<u>53.900.838.306</u>

242
NG
PH
AO
NI
YAU

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	4.166.128.917	-	2.017.585.171	-
- Phải thu người lao động	78.015.285	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	412.523.107	-	1.438.555.217	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	2.500.000	-	37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.636.064	-	849.231.322	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	383.583.131	-	476.052.687	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.453.512.250	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.381.404.900	(1.381.404.900)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.873.939.427	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	-	-	4.850.849.441	-
- Phải thu khác	2.817.196.031	-	1.747.874.480	-
	17.570.439.112	(1.381.404.900)	16.245.068.985	(1.379.317.734)

7 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.204.115.227	-	6.183.528.147	-
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quan Campuchia	1.381.404.900	-	1.379.317.734	-
- Bà Sok Heng	527.912.542	-	526.941.906	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.987.859.891	-	2.972.174.773	-
- Công ty Anmady Group	389.273.700	-	387.429.540	-
	6.204.115.227	-	6.183.528.147	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.161.169.802	-	8.985.444.925	-
Công cụ, dụng cụ	4.652.355.140	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.452.530.207	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	68.701.458.143	(4.159.301.968)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	5.282.610.571	-	20.229.354.845	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	87.250.123.863	(4.159.301.968)	133.827.533.667	(3.300.189.528)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.496.936	36.779.421
Chi phí bảo hiểm	178.999	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.118.754	130.657.031
	50.794.689	206.835.683
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.397.841.619	5.617.863.295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.116.466.516	21.644.487.220
Chi phí làm sô đất	-	3.045.634.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.428.830.657	1.209.869.631
	30.943.138.792	31.517.854.857

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							1.624.198.626.413
Số dư đầu năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	260.450.926.893	-	260.450.926.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(625.249.350)	-	(808.605.162)	-	(1.433.854.512)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	2.265.074.206	243.241.605	250.957.401	1.953.630	34.325.538.542	-	37.086.765.384
Số dư cuối năm	402.724.731.891	92.658.039.118	60.356.492.971	2.732.142.560	1.361.831.057.638	-	1.920.302.464.178
Giá trị hao mòn lũy kế							472.642.575.683
Số dư đầu năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	-	13.425.050.854
- Khấu hao trong năm	3.619.432.354	286.846.092	246.154.961	11.335.931	9.261.281.516	-	(808.605.162)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(808.605.162)	-	(808.605.162)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	241.444.650	8.826.321	56.120.252	178.077	2.957.394.989	-	3.263.964.289
Số dư cuối năm	213.806.361.052	59.394.063.031	54.380.808.032	2.419.845.140	158.521.908.409	-	488.522.985.664
Giá trị còn lại							1.151.556.050.730
Tại ngày đầu năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	-	-
Tại ngày cuối năm	188.918.370.839	33.263.976.087	5.975.684.939	312.297.420	1.203.309.149.229	-	1.431.779.478.514

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Mua trong năm			
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BTCB tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	8.477.367	3.010.009	11.487.376
Số dư cuối năm	1.789.441.408	980.434.873	2.769.876.281
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong năm	44.736.034	15.884.158	60.620.192
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	3.772.084	504.065	4.276.149
Số dư cuối năm	840.964.579	467.353.188	1.308.317.767
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối năm	948.476.829	513.081.685	1.461.558.514
		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
		744.418.926.996	995.632.184.778
		744.418.926.996	995.632.184.778

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tín Thành	2.700.000	2.700.000		-
- Công ty Cổ Phần SX - TM - DV Hồng Hải	70.400.000	70.400.000		
- DNTN Lê Phương Nhi	68.970.000	68.970.000		
- Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Trường Phát	13.687.700	13.687.700		
- Sim-C Impex Co., Ltd	-	-	1.558.264.481	1.558.264.481
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780
- Cty TNHH Piseth Lykung	3.011.333.119	3.011.333.119	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	-	-	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.053.699.754	3.053.699.754	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	7.317.381.908	7.317.381.908	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	594.215.336	594.215.336
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Phải trả các đối tượng khác	3.225.719.910	3.225.719.910	7.019.715.673	7.019.715.673
	16.763.892.391	16.763.892.391	33.027.186.165	33.027.186.165

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	810.538.583	3.023.627.385	2.927.338.052	-	906.827.916
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.206.091.497	1.206.091.497	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.871.944.674	1.693.365.842	-	1.616.907.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	1.373.051.074	1.179.174.543	2.105.384.871	237.255.633
Thuế thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	16.954.192	23.629.664	-	3.005.699
Thuế tài nguyên	-	9.681.171	3.225.829.399	-	476.107.910	962.822.669
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.693.484.796	954.370.156	130.487.576	92.162.576	18.006.792	-
Các loại thuế khác	56.331.792	-	13.847.985.797	7.121.762.174	2.599.499.573	3.726.819.406
	7.656.336.709	2.057.432.919				

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.790.831.807	1.669.019.121
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	-	852.086.641
Chi phí phải trả khác	11.500.000	890.363.584
	<u>3.802.331.807</u>	<u>3.411.469.346</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	969.098.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.368.900.378	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	-	29.350.381
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	394.388.552
- Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng	74.671.000	
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	223.244.661	570.437.032
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả Công ty TNHH SXTMDV Mai Thành- tiền đặt cọc	5.674.000.000	-
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.275.362.695	2.261.540.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.703.228.735	723.569.111
	<u>97.699.854.560</u>	<u>98.927.434.304</u>
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	21.031.491.086	20.896.178.946
	<u>21.031.491.086</u>	<u>20.896.178.946</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm			31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	2.323.552.530	2.323.552.530	-	-		2.337.753.600	2.337.753.600
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	2.323.552.530	2.323.552.530			14.201.070	2.337.753.600	2.337.753.600
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.338.897.481	1.338.897.481	799.562.526	-	-	2.138.460.007	2.138.460.007
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	1.338.897.481	1.338.897.481	799.562.526		-	2.138.460.007	2.138.460.007
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	-	-				-	-
	3.662.450.011	3.662.450.011	799.562.526	-	-	4.476.213.607	4.476.213.607
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	687.288.151.768	687.288.151.768	-	2.974.947.929	5.942.017.761	690.255.221.600	690.255.221.600
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	15.502.644.294	15.502.644.294		1.138.743.526		14.363.900.768	14.363.900.768
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	671.785.507.474	671.785.507.474		1.836.204.403	5.942.017.761	675.891.320.832	675.891.320.832
	687.288.151.768	687.288.151.768	-	2.974.947.929	5.942.017.761	690.255.221.600	690.255.221.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(799.562.526)	0	-	(2.138.460.007)	(2.138.460.007)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	685.949.254.287	685.949.254.287				688.116.761.593	688.116.761.593

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	73.969.951.216	49.139.022.270	178.629.163.334	31.664.538.231	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	205.116.849.286	-	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(53.588.000.000)	53.588.000.000	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	4.865.761.856	-	(4.229.086.495)	(627.581.402)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(41.155.195.492)	-	-	(41.155.195.492)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(61.561.500.000)	-	-	(61.561.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(87.945.000.000)	-	-	(87.945.000.000)
(*)	-	23.681.884.123	-	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	102.517.597.195	49.139.022.270	135.267.230.633	84.624.956.829	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	102.517.597.195,0	49.139.022.270,0	135.267.230.633	84.624.956.829	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Lãi trong năm nay	-	90.902.123.776,0	-	(39.498.007.933,0)	-	-	(39.498.007.933,0)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	90.902.123.776,0
Hợp nhất kinh doanh	-	(79.359.847.147,0)	1.451.596.382,0	41.403.053.888,0	-	5.184.032.465,0	(36.505.196.877,0)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	5.184.032.465,0
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000,0	114.059.873.824,0	50.590.618.652,0	137.172.276.588,0	84.624.956.829,0	623.496.321.482,0	1.889.394.047.375,0

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00



c)	Cổ phiếu	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
	- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		
19	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.013.065.863	93.795.828.609
		<u>103.013.065.863</u>	<u>93.795.828.609</u>
	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
21	. Giảm giá hàng bán	-	-
		<u>-</u>	<u>-</u>
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
	Giá vốn hàng bán	100.765.024.093	73.235.909.597
		<u>100.765.024.093</u>	<u>73.235.909.597</u>
		Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
23	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>3.675.667.583</u>	<u>6.974.691.907</u>
24	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
	Lãi tiền vay	6.626.978.537	5.528.546.229
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	40.041.212	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	376.623.183	823.245.486
	Chi phí tài chính khác	<u>7.043.642.932</u>	<u>6.351.791.715</u>
		Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
25	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	<u>2.894.988.209</u>	<u>2.131.526.196</u>
26	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
		8.998.927.976	7.654.346.711
		<u>8.998.927.976</u>	<u>7.654.346.711</u>
27	. THU NHẬP KHÁC	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
		<u>20.163.341.535</u>	<u>1.653.975.629</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC		Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
		<u>674.370.903</u>	<u>352.220.514</u>
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
Thu nhập tính thuế TNDN		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		4.870.860.193	483.590.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con		-	30.096.597
		<u>4.870.860.193</u>	<u>513.686.613</u>
30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		(1.014.949.752)	-
		<u>(1.014.949.752)</u>	<u>-</u>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/03/2019	01/01/2019
		Năm nay	Năm trước
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	575.918.728
		<u>-</u>	<u>575.918.728</u>
31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		Giá trị sổ kế toán	
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:		Giá trị sổ kế toán	
		Giá trị sổ kế toán	
		31/03/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.685.549.168	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.734.182.498	(6.204.115.227)	35.073.658.913
Các khoản cho vay	139.197.708.333	-	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(9.572.613.624)	32.137.809.000
	<u>472.522.016.741</u>	<u>(15.776.728.851)</u>	<u>476.785.938.317</u>
			<u>(2.228.618.468)</u>
		Giá trị sổ kế toán	
		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		694.731.435.207	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác		133.627.238.037	152.850.799.415
Chi phí phải trả		3.802.331.807	3.411.469.346
		<u>832.161.005.051</u>	<u>847.212.870.540</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.685.549.168	-	-	269.685.549.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.530.067.271	-	-	11.530.067.271
Các khoản cho vay	139.197.708.333	-	-	139.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	36.331.963.118	36.331.963.118
	420.413.324.772	-	36.331.963.118	456.745.287.890

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	442.419.510.849	-	32.137.809.000	474.557.319.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	4.476.213.607	690.255.221.600	-	694.731.435.207
Phải trả người bán, phải trả khác	112.595.746.951	21.031.491.086	-	133.627.238.037
Chi phí phải trả	3.802.331.807	-	-	3.802.331.807
	120.874.292.365	711.286.712.686	-	832.161.005.051
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	3.662.450.011	687.288.151.768	-	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	139.028.539.826	708.184.330.714	-	847.212.870.540

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		3.893.415.926	7.192.175.790
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.173.703.926	7.192.175.790
- Công ty CP đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	732.412.800
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	719.712.000	-
		-	3.133.082.000
Bán cao su thanh lý			3.133.082.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	-	3.133.082.000
		9.363.112.684	18.835.069.240
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			22.000.000
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn		10.769.000
- Công ty CP Cơ khí vận tải cao su Dầu Tiếng	Đơn vị thành		3 278 446 920
- Tân Biên - Kampong Thom Aphivath	Cty con cấp 2	4.183.884.684	542.875.000
- Công ty CP TM & DV du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn		
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Cty con cấp 1	5.179.228.000	18.259.425.240
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		84.709.356.546	42.296.061.616
- Viện nghiên cứu cao su		30.410.000	
- Cty CP cơ khí cao su		145.070.000	
- Tân Biên - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Cty con cấp 2	1.528.931.174	
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Cty con cấp 2	19.106.742.528	
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Cty con cấp 1	63.898.202.844	42.296.061.616
		1.868.000.000	1.279.518.900
Phải thu khác			
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Cty con cấp 1	1.868.000.000	
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Quảng Trị	Cùng Tập đoàn		1.279.518.900
		25.021.171.997	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	9.966.667.997	
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	3.070.000.000	
- Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	11.080.233.000	
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	904.271.000	
		83.258.163.878	-
Phải trả khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	83.258.163.878	-

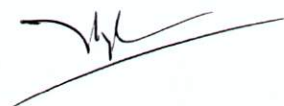
32-
TY
AN
SU
IEN
T. TAY

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 do đơn vị lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư